

Số/ No.: 20250908/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025
Ho Chi Minh City, September 08, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 05/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,000	4.37%
2	BCM	100	0.53%
3	BID	100	0.34%
4	CTG	400	1.61%
5	DGC	200	1.57%
6	FPT	1,000	8.29%
7	GAS	100	0.51%
8	GVR	200	0.47%
9	HDB	1,200	3.14%
10	HPG	3,900	9.19%
11	LPB	1,300	4.69%
12	MBB	1,800	4.02%
13	MSN	700	4.69%
14	MWG	1,000	6.12%
15	PLX	100	0.29%
16	SAB	100	0.37%
17	SHB	1,500	2.23%
18	SSB	700	1.20%
19	SSI	600	2.00%
20	STB	800	3.56%
21	TCB	1,800	5.63%
22	TPB	700	1.19%
23	VCB	400	2.18%
24	VHM	700	5.65%
25	VIB	900	1.63%
26	VIC	900	8.88%
27	VJC	300	3.32%
28	VNM	800	3.90%
29	VPB	1,900	5.24%
30	VRE	900	2.15%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	13,123,289	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,253,220,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,266,343,289

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

13,123,289

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	27,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	43,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	HDB	33,150	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	42,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	39,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	22,950	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 05/09/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 04/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued	27		27
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding shares	195,300,000	192,600,000	2,700,000
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	12,500.00	12,780.00	(280.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,438,977,176,087	2,407,962,292,114	31,014,883,973
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,266,343,289	1,250,240,027	16,103,262
của 1 CCQ/ per Share	12,663.43	12,502.40	161.03
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,845.48	1,883.59	(38.11)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 04/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 04/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 03/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 03/09/2025



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC